

## ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh)

### I. ĐO LƯỚI ĐỊA CHÍNH

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Chọn điểm, chôn mốc	1	1.349.805	607.500	15.278	36.000	261.030	2.269.613	567.403	113.481	2.950.497
		2	1.793.577	810.000	19.098	46.000	261.030	2.929.705	732.426	146.485	3.808.616
		3	2.320.555	1.012.500	25.464	54.000	261.030	3.673.549	918.387	183.677	4.775.613
2	Xây tường vây	1	1.171.670	1.200.000	10.051	36.000	531.730	2.949.451	737.363	147.473	3.834.287
		2	1.267.140	1.575.000	13.144	46.000	531.730	3.433.014	858.254	171.651	4.462.919
		3	1.406.004	2.100.000	15.464	54.000	531.730	4.107.198	1.026.800	205.360	5.339.358
3	Tiếp điểm	1	249.621	90.000	1.966	36.000	226.350	603.937	150.984	30.197	785.118
		2	314.338	90.000	2.571	46.000	226.350	679.259	169.815	33.963	883.037
		3	379.055	135.000	3.025	54.000	226.350	797.430	199.358	39.872	1.036.660
4	Đo ngắm	1	754.216	112.500	6.729	36.000	22.504	931.949	232.987	46.597	1.211.533
		2	911.813	157.500	9.787	46.000	22.504	1.147.604	286.901	57.380	1.491.885
		3	1.103.181	315.000	12.234	54.000	22.504	1.506.919	376.730	75.346	1.958.995
5	Tính toán bình sai	1-3	352.211		3.223	2.279	41.940	399.653	99.913	19.983	519.549
6	Phục vụ KTNT	1-3	202.625					202.625	50.656	10.131	263.412
Tổng đơn giá đo lưới địa chính		1	<b>4.080.148</b>	<b>2.010.000</b>	<b>37.247</b>	<b>146.279</b>	<b>1.083.554</b>	<b>7.357.228</b>	<b>1.839.306</b>	<b>367.862</b>	<b>9.564.396</b>
		2	<b>4.841.704</b>	<b>2.632.500</b>	<b>47.823</b>	<b>186.279</b>	<b>1.083.554</b>	<b>8.791.860</b>	<b>2.197.965</b>	<b>439.593</b>	<b>11.429.418</b>
		3	<b>5.763.631</b>	<b>3.562.500</b>	<b>59.410</b>	<b>218.279</b>	<b>1.083.554</b>	<b>10.687.374</b>	<b>2.671.844</b>	<b>534.369</b>	<b>13.893.587</b>

#### Ghi chú:

##### - Đối với công lao động:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25, mục số 3 bảng trên.

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức số 4 bảng trên, mức tính toán bình sai là 0,05 công nhóm (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm.

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức số 1 trong bảng trên.

**- Đối với dụng cụ:**

(1) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm, mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(2) Mức đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức mức dụng cụ đo ngắm

(3) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc

**- Đối với thiết bị:**

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán .

**- Đối với vật liệu:**

(1) Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát đá

**- Loại khó khăn**

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

Loại 3 (KK3): Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.